

THƯ VIỆN
ĐHSP ĐÀ NẴNG

NGUYỄN VĂN
NG-U



GT.012133

ANG UẨN (Chủ biên)

ỦY - ĐINH VĂN VANG

GIÁO TRÌNH

Tâm lý học đại cương



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

GS. TS NGUYỄN QUANG UẨN (Chủ biên)
TS. NGUYỄN VĂN LUYỄN - TS. ĐÌNH VĂN VANG

GIÁO TRÌNH TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

(In lần thứ năm có sửa chữa, bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN	7
Chương I. TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC	9
I. Khái quát về khoa học tâm lý	9
II. Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý.....	21
III. Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý	29
Chương II. CƠ SỞ SINH LÝ THẦN KINH CỦA TÂM LÝ	37
I. Cấu trúc của não bộ.....	37
II. Hoạt động thần kinh cấp cao	41
III. Các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao	47
IV. Hệ thống tín hiệu thứ nhất (I) và hệ thống tín hiệu thứ (II).....	50
V. Các loại hình thần kinh cơ bản	51
Chương III. HOẠT ĐỘNG, GIAO TIẾP VÀ SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TÂM LÝ, Ý THỨC	54
I. Hoạt động	54
II. Giao tiếp.....	65
III. Tâm lý là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp.....	68
IV. Sự nảy sinh và phát triển tâm lý.....	70

V. Sự hình thành và phát triển ý thức	76
VI. Chú ý - điều kiện của hoạt động có ý thức	83
Chương IV. HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC	88
A. Nhận thức cảm tính	89
I. Khái niệm chung về cảm giác và tri giác	89
II. Các quy luật cơ bản của cảm giác và tri giác.....	96
III. Tính nhạy cảm và năng lực quan sát.....	104
B. Nhận thức lí tính	106
I. Tư duy.....	106
II. Tưởng tượng	121
III. Mối quan hệ giữa tư duy và tưởng tượng.....	128
C. Ngôn ngữ và nhận thức	130
I. Ngôn ngữ và các chức năng của ngôn ngữ.....	130
II. Các loại ngôn ngữ.....	133
III. Hoạt động ngôn ngữ.....	136
IV. Vai trò của ngôn ngữ đối với hoạt động nhận thức.....	137
D. Trí thông minh và việc đo lường trí thông minh	141
I. Khái niệm trí thông minh	141
II. Các phương pháp đo lường trí thông minh	145
E. Một số đặc điểm nhận thức của trẻ khuyết tật	149
I. Đặc điểm nhận thức của trẻ khiếm thính	149
II. Đặc điểm nhận thức của trẻ khiếm thị	153
III. Đặc điểm nhận thức của trẻ chậm phát triển trí tuệ.....	154

Chương V. MẶT TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ CỦA NHÂN CÁCH	158
A. Tình cảm	158
I. Khái niệm xúc cảm, tình cảm.....	158
II. Các mức độ và các loại tình cảm.....	162
III. Các quy luật của tình cảm.....	165
B. Ý chí	167
I. Khái niệm ý chí	167
II. Hành động ý chí.....	170
III. Hành động tự động hoá, kĩ xảo và thói quen	172
Chương VI. TRÍ NHỚ	177
I. Khái niệm trí nhớ.....	177
II. Các loại trí nhớ.....	182
III. Các quá trình cơ bản của trí nhớ.....	186
IV. Làm thế nào để có trí nhớ tốt?.....	192
Chương VII. NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH 195	
I. Khái niệm chung về nhân cách.	195
II. Cấu trúc nhân cách.....	201
III. Các thuộc tính tâm lí của nhân cách.....	203
IV. Sự hình thành và phát triển nhân cách	216
Tài liệu tham khảo	229

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Cùng với sự phát triển của khoa học – kĩ thuật, tâm lí học ngày càng phát triển và thâm nhập vào thực tiễn của mọi lĩnh vực sống và hoạt động của con người. Cũng như trên thế giới, ở Việt Nam, tâm lí học ngày nay không chỉ được giảng dạy ở các trường Sư phạm, các trường Y, mà nó đã và đang được giảng dạy ở mọi lĩnh vực đào tạo, mọi trình độ đào tạo, mọi hình thức đào tạo (chính quy, tại chức, từ xa...) với dung lượng và thời lượng khác nhau. Dẫu rằng giảng dạy cho đối tượng nào, với dung lượng và thời lượng bao nhiêu thì tâm lí học đại cương luôn là “chìa khoá” để người học tiếp cận khoa học tâm lí. Xuất phát từ yêu cầu của công tác đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp hiện nay, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm tổ chức biên soạn giáo trình Tâm lí học đại cương. Nội dung của giáo trình này được biên soạn dựa theo khung chương trình môn học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Giáo trình Tâm lí học đại cương gồm 7 chương:

Chương 1. Tâm lí học là một khoa học

Chương 2. Cơ sở sinh lí thần kinh của tâm lí

Chương 3. Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lí, ý thức.

Chương 4. Nhân cách và sự hình thành nhân cách

Chương 5. Hoạt động nhận thức

Chương 6. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

Chương 7. Trí nhớ

Trong quá trình biên soạn các tác giả đã chất lọc những thành tựu lí luận và thực tiễn trong và ngoài nước để nội dung mang tính cập nhật. Mặc dù các tác giả có nhiều tâm huyết trong lĩnh vực này, song khó có thể được mọi mong đợi của bạn đọc. Nhà xuất bản và các tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc xa gần để cuốn sách được hoàn thiện hơn khi tái bản.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về:

Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

136 Đường Xuân Thủy - Cầu giấy - Hà Nội

Điện thoại: 04.8348435. Fax: 04.8334427.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Chương I

TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

Từ khi loài người sinh ra, trên Trái Đất xuất hiện một hiện tượng hoàn toàn mới mẻ - hiện tượng tâm lý người mà nền văn minh cổ đại gọi là linh hồn. Khoa học nghiên cứu hiện tượng này gọi là tâm lý học.

Từ những tư tưởng đầu tiên sơ khai về hiện tượng tâm lý, tâm lý học đã hình thành, phát triển không ngừng và ngày càng giữ một vị trí quan trọng trong nhóm các khoa học về con người. Đây là một khoa học có ý nghĩa to lớn trong việc phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

I. KHÁI QUÁT VỀ KHOA HỌC TÂM LÝ

1. Vài nét về lịch sử hình thành và phát triển tâm lý học

1.1. Những tư tưởng tâm lý học thời cổ đại

Loài người ra đời trên Trái Đất này mới được khoảng 10 vạn năm - con người trí khôn có một cuộc sống có lý trí, tuy buổi đầu còn rất sơ khai, mông muội.

Trong các di chỉ của người nguyên thủy người ta thấy những bằng cứ chứng tỏ đã có quan niệm về cuộc sống của "hồn",

"phách" sau cái chết của thể xác. Trong các bản văn tự đầu tiên từ thời cổ đại, trong các kinh ở Ấn Độ đã có những nhận xét về tính chất của "hồn", đã có những ý tưởng tiên khoa học về tâm lý.

- Khổng Tử (551 - 479 TCN) nói đến chữ "tâm" của con người là "nhân, trí, dũng", về sau học trò của Khổng Tử nêu thành "nhân, lễ, nghĩa, trí, tín".

- Nhà hiền triết Hy Lạp cổ đại là Xocrat (469 - 399 TCN) đã tuyên bố câu châm ngôn nổi tiếng "Hãy tự biết mình". Đây là một định hướng có giá trị to lớn cho tâm lý học: con người có thể và cần phải tự hiểu biết mình, tự nhận thức, tự ý thức về cái ta.

- Người đầu tiên "bàn về tâm hồn" là Arixtốt (384 - 322 TCN). Ông là một trong những người có quan điểm duy vật về tâm hồn con người. Arixtốt cho rằng, tâm hồn gắn liền với thể xác, tâm hồn có 3 loại:

+ Tâm hồn thực vật có chung ở người và động vật làm chức năng dinh dưỡng (còn gọi là "tâm hồn dinh dưỡng").

+ Tâm hồn động vật có chung ở người và động vật làm chức năng cảm giác, vận động (còn gọi là "tâm hồn cảm giác")

+ Tâm hồn trí tuệ chỉ có ở người (còn gọi là "tâm hồn suy nghĩ").

Quan điểm của Arixtốt đối lập với quan điểm của nhà triết học duy tâm cổ đại Platông (428 - 348 TCN) cho rằng, tâm hồn là cái có trước, thực tại có sau, tâm hồn do Thượng đế sinh ra. Tâm hồn trí tuệ, nằm ở trong đầu, chỉ có ở giai cấp chủ nô, tâm hồn dũng cảm nằm ở ngực và chỉ có ở tầng lớp quý tộc, tâm hồn khát vọng nằm ở bụng và chỉ có ở tầng lớp nô lệ.

- Đối lập với quan điểm duy tâm thời cổ đại về tâm hồn là quan điểm của các nhà triết học duy tâm như: Talet (thế kỷ thứ

VII - V TCN); Anaximen (thế kỷ V TCN), Hêraclit (thế kỷ VI - V TCN)... cho rằng tâm lý, tâm hồn cũng như vạn vật đều được cấu tạo từ vật chất như: nước, lửa, không khí, đất. Còn Đêmoctrit (460 - 370 TCN) cho rằng tâm hồn do nguyên tử cấu tạo thành, trong đó "nguyên tử lửa" là nhân tố tạo nên tâm lý. Thuyết ngũ hành coi kim, mộc, thủy, hoả, thổ tạo nên vạn vật trong đó có cả tâm hồn.

Các quan điểm duy vật và duy tâm luôn đấu tranh mãnh liệt xung quanh mối quan hệ vật chất và tinh thần, tâm lý và vật chất.

1.2. Những tư tưởng tâm lý học từ nửa đầu thế kỷ XIX trở về trước

- Trong suốt thời kỳ trung cổ, tâm lý học mang tính chất thẩm mĩ - bản thể huyền bí. Sự phát triển các tri thức, các tư tưởng tiến bộ bị kìm hãm. Nghiên cứu về cuộc sống tâm hồn bị quy định bởi các nhiệm vụ của thần học, do vậy mọi kết quả nghiên cứu chỉ nhằm xem tâm hồn người sẽ phải đưa tới xứ sở của sự hưng thịnh như thế nào?

- *Thuyết nhị nguyên*: R. Đêcac (1596 - 1650) đại diện cho phái "nhị nguyên luận" cho rằng vật chất và tâm hồn là hai thực thể song song tồn tại. Đêcac coi cơ thể con người phản xạ như một chiếc máy. Còn bản thể tinh thần, tâm lý của con người thì không thể biết được. Song Đêcac cũng đã đặt cơ sở đầu tiên cho việc tìm ra cơ chế phản xạ trong hoạt động tâm lý.

Sang thế kỷ XVIII, tâm lý học bắt đầu có tên gọi. Nhà triết học Đức Vôn Phơ đã chia nhân chủng học (nhân học) ra thành hai thứ khoa học, một là khoa học về cơ thể, hai là tâm lý học.

Năm 1732 ông xuất bản cuốn "Tâm lý học kinh nghiệm". Sau đó 2 năm (1734) ra đời cuốn "Tâm lý học lý trí". Thế là "Tâm lý học" ra đời từ đó.

- Thế kỷ XVII - XVIII - XIX cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và duy vật xung quanh mối quan hệ giữa tâm và vật.

+ Các nhà triết học duy tâm chủ quan như Beccoli (1685 - 1753), E. Makho (1838 - 1916) cho rằng thế giới không có thực, thế giới chỉ là "phức hợp các cảm giác chủ quan" của con người. Còn D.Hium (1711 - 1776) coi thế giới chỉ là những "kinh nghiệm chủ quan". Nguồn gốc của kinh nghiệm là do đâu? Hium cho rằng con người không thể biết. Vì thế người ta vẫn coi Hium thuộc vào phái bất khả tri.

Học thuyết duy tâm phát triển tới mức độ cao thể hiện ở "ý niệm tuyệt đối" của Hêghen.

+ Thế kỷ XVII - XVIII - XIX các nhà triết học và tâm lý học phương Tây đã phát triển chủ nghĩa duy vật lên một bước cao hơn: Spinôda (1632 - 1667) coi tất cả vật chất đều có tư duy; Lametri (1709 - 1751) một trong các nhà sáng lập ra chủ nghĩa duy vật Pháp thừa nhận chỉ có cơ thể mới có cảm giác; Còn Canbanic (1757 - 1808) cho rằng não tiết ra tư tưởng, giống như gan tiết ra mật.

L. Phobach (1804 - 1872) nhà duy vật lỗi lạc bậc nhất trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, khẳng định: Tinh thần, tâm lý không thể tách rời khỏi não người, nó là sản vật của thứ vật chất phát triển tới mức độ cao là bộ não.

Đến nửa đầu thế kỷ XIX có rất nhiều điều kiện để tâm lý học trưởng thành, tự tách ra khỏi mối quan hệ phụ thuộc chặt

chẽ vào triết học với tư cách là một bộ phận, một chuyên ngành của triết học.

1.3. Tâm lý học trở thành một khoa học độc lập

- Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, nền sản xuất thế giới đã phát triển mạnh, thúc đẩy sự tiến bộ không ngừng của nhiều lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, tạo điều kiện cho tâm lý học trở thành một khoa học độc lập. Trong đó phải kể tới thành tựu của các ngành khoa học có liên quan như: thuyết tiến hoá của S. Đacuyn (1809 - 1882) nhà duy vật Anh, thuyết tâm sinh lý học giác quan của Hemhôn (1821 - 1894) người Đức, thuyết tâm vật lý học của Phecsne (1801 - 1887) và Vê-Bê (1795 - 1878) cả hai đều là người Đức, tâm lý học phát sinh của Gantôn (1822 - 1911) người Anh, và các công trình nghiên cứu về tâm thần học của bác sĩ Sacô (1875 - 1893) người Pháp...

- Thành tựu của chính khoa học tâm lý lúc bấy giờ, cùng với thành tựu của các lĩnh vực khoa học nói trên là điều kiện cần thiết giúp cho tâm lý học đã đến lúc trở thành khoa học độc lập. Đặc biệt trong lịch sử tâm lý học, một sự kiện không thể không nhắc tới là vào năm 1879 nhà tâm lý học Đức V. Vuntơ (1832 - 1920) đã sáng lập ra phòng thí nghiệm tâm lý học đầu tiên trên thế giới tại thành phố Laixic. Và một năm sau nó trở thành viện tâm lý học đầu tiên của thế giới, xuất bản các tạp chí tâm lý học. Từ vương quốc của chủ nghĩa duy tâm, coi ý thức chủ quan là đối tượng của tâm lý học và con đường nghiên cứu ý thức là các phương pháp nội quan, tự quan sát, Vuntơ đã bắt đầu chuyển sang nghiên cứu tâm lý, ý thức một cách khách quan bằng quan sát, thực nghiệm, đo đạc...

- Để góp phần tấn công vào chủ nghĩa duy tâm, đầu thế kỷ XX các dòng phái tâm lý học khách quan ra đời đó là: tâm lý học hành vi, tâm lý học Gestalt, phân tâm học. Trong thế kỷ XX còn có những dòng phái tâm lý học khác có vai trò nhất định trong lịch sử phát triển khoa học tâm lý hiện đại như dòng phái tâm lý học nhân văn, tâm lý học nhận thức. Và nhất là sau Cách mạng tháng Mười 1917 thành công ở Nga, dòng phái tâm lý học hoạt động do các nhà tâm lý học Xô viết sáng lập đã đem lại những bước ngoặt lịch sử đáng kể trong tâm lý học.

2. Các quan điểm cơ bản trong tâm lý học hiện đại

2.1. Tâm lý học hành vi

Chủ nghĩa hành vi do nhà tâm lý học Mỹ J. Oatson (1878 - 1958) sáng lập. J. Oatson cho rằng tâm lý học không mô tả, giảng giải các trạng thái ý thức mà chỉ nghiên cứu hành vi của cơ thể. Ở con người cũng như ở động vật, hành vi được hiểu là tổng số các cử động bên ngoài nảy sinh ở cơ thể nhằm đáp lại một kích thích nào đó. Toàn bộ hành vi, phản ứng của con người và động vật phản ánh bằng công thức:

S - R

(Stimulant - Reaction)

Kích thích - Phản ứng

Với công thức trên, J. Oatson đã nêu lên một quan điểm tiến bộ trong tâm lý học: coi hành vi là do ngoại cảnh quyết định, hành vi có thể quan sát được, nghiên cứu được một cách khách quan, từ đó có thể điều khiển hành vi theo phương pháp "thử - sai". Nhưng chủ nghĩa hành vi đã quan niệm một cách cơ

học. máy móc về hành vi, đánh đồng hành vi của con người với hành vi của con vật, hành vi chỉ còn là những phản ứng máy móc nhằm đáp lại kích thích, giúp cho cơ thể thích nghi với môi trường xung quanh. Chủ nghĩa hành vi đồng nhất phản ứng với nội dung tâm lý bên trong làm mất tính chủ thể, tính xã hội của tâm lý con người, đồng nhất tâm lý con người với tâm lý động vật, con người chỉ hành vi phản ứng trong thế giới một cách cơ học, máy móc. Đây chính là quan điểm tự nhiên chủ nghĩa, phi lịch sử và thực dụng.

Về sau này các đại biểu của chủ nghĩa hành vi mới như: Tonmen, Hulo, Skind... có đưa vào công thức S - R những "biến số trung gian" bao hàm một số yếu tố như: nhu cầu, trạng thái chờ đón, kinh nghiệm sống của con người, hoặc hành vi tạo tác "operant" nhằm đáp lại những kích thích có lợi cho cơ thể, thì về cơ bản chủ nghĩa hành vi mới vẫn mang tính máy móc, thực dụng của chủ nghĩa hành vi cổ điển Oatson.

2.2. Tâm lý học Gestalt (còn gọi là tâm lý học cấu trúc)

Dòng phái này ra đời ở Đức, gắn liền với tên tuổi các nhà tâm lý học: Vecthaimơ (1880 - 1943), Côlơ (1887 - 1967), Cốpca (1886 - 1947). Họ đi sâu nghiên cứu các quy luật về tính ổn định và tính trọn vẹn của tri giác, quy luật "bùng sáng" của tư duy. Trên cơ sở thực nghiệm, các nhà tâm lý học Gestalt khẳng định các quy luật của tri giác, tư duy và tâm lý của con người do các cấu trúc tiên định của não quyết định. Các nhà tâm lý học Gestalt ít chú ý đến vai trò của vốn kinh nghiệm sống, kinh nghiệm xã hội lịch sử.

2.3. Phân tâm học

Thuyết phân tâm do S.Phrot (1859 - 1939) bác sĩ người Áo xây dựng nên. Luận điểm cơ bản của Phrot là tách con người thành ba khối: *cái ấy* (cái vô thức), *cái tôi* và *cái siêu tôi*. *Cái ấy* bao gồm các bản năng vô thức: ăn uống, tình dục, tự vệ, trong đó bản năng tình dục giữ vai trò trung tâm quyết định toàn bộ đời sống tâm lý và hành vi của con người, *cái ấy* tồn tại theo nguyên tắc thoả mãn và đòi hỏi. *Cái tôi* - con người thường ngày, con người có ý thức, tồn tại theo nguyên tắc hiện thực. *Cái tôi* có ý thức theo Phrot là *cái tôi* giả hiệu, *cái tôi* bề ngoài của *cái nhân* lõi bên trong là "*cái ấy*" *cái siêu tôi* - là *cái siêu phạm*, "*cái tôi* lý tưởng" không bao giờ vươn tới được và tồn tại theo nguyên tắc kiểm duyệt, chèn ép. Như vậy phân tâm học đã đề cao quá đáng cái bản năng vô thức, dẫn đến phủ nhận ý thức, phủ nhận bản chất xã hội, lịch sử của tâm lý con người đồng nhất tâm lý của con người với tâm lý loài vật. Học thuyết Phrot là cơ sở ban đầu của chủ nghĩa hiện sinh, thể hiện quan điểm sinh vật hoá tâm lý con người.

Tóm lại, ba dòng phái tâm lý học nói trên ra đời ở cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX góp phần tấn công vào dòng phái chủ quan trong tâm lý học, đưa tâm lý học đi theo hướng khách quan. Nhưng do những giới hạn lịch sử, ở họ có những hạn chế nhất định như thể hiện xu thế cơ học hoá, sinh vật hoá tâm lý con người, bỏ qua bản chất xã hội lịch sử và tính chủ thể của đời sống tâm lý con người.

2.4. Tâm lý học nhân văn

Dòng phái tâm lý học nhân văn do C. Rôgiô (1902-1987) và H. Maxlâu sáng lập. Các nhà tâm lý học nhân văn quan niệm

rằng bản chất con người vốn tốt đẹp, con người có lòng vị tha, có tiềm năng kỳ diệu.

Maxlâu đã nêu lên 5 mức độ nhu cầu cơ bản của con người xét thứ tự từ thấp đến cao:

- Nhu cầu sinh lý cơ bản.
- Nhu cầu an toàn.
- Nhu cầu về quan hệ xã hội.
- Nhu cầu được kính nể, ngưỡng mộ...
- Nhu cầu phát huy bản ngã, thành đạt.

C. Rôgiô cho rằng con người ta cần phải đối xử với nhau một cách tế nhị, cởi mở, biết lắng nghe và chờ đợi, cảm thông với nhau. Tâm lý học cần phải giúp cho con người tìm được bản ngã đích thực của mình, để có thể sống một cách thoả mái, cởi mở, hồn nhiên và sáng tạo. Tuy nhiên, tâm lý học nhân văn đề cao những điều cảm nghiệm, thể nghiệm chủ quan của bản thân mỗi người, tách con người khỏi các mối quan hệ xã hội, chú ý tới mặt nhân văn trừu tượng trong con người, vì thế thiếu vắng con người trong hoạt động thực tiễn.

2.5. Tâm lý học nhận thức

Hai đại biểu nổi tiếng của tâm lý học nhận thức là G.Piagiê (Thụy Sĩ) và Brunơ (trước ở Mỹ, sau đó ở Anh). Tâm lý học nhận thức coi hoạt động nhận thức là đối tượng nghiên cứu của mình. Đặc điểm tiến bộ nổi bật của dòng phái tâm lý học này là nghiên cứu tâm lý con người, nhận thức của con người trong mối quan hệ với môi trường, với cơ thể và với não bộ. Vì thế họ đã phát hiện ra nhiều sự kiện khoa học có giá trị trong



các vấn đề tri giác, trí nhớ, tư duy, ngôn ngữ ... làm cho các lĩnh vực nghiên cứu nói trên đạt tới một trình độ mới. Đồng thời họ cũng đã xây dựng được nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể đóng góp cho khoa học tâm lý ở những năm 50-60 của thế kỷ XX. Tuy nhiên dòng phái này cũng có những hạn chế: họ coi nhận thức của con người như là sự nỗ lực của ý chí, để đưa đến sự thay đổi vốn kinh nghiệm, vốn tri thức của chủ thể, nhằm thích nghi, cân bằng với thế giới, chưa thấy hết ý nghĩa tích cực, ý nghĩa thực tiễn của hoạt động nhận thức.

Tất cả những dòng phát tâm lý học nói trên đều có những đóng góp nhất định cho sự hình thành và phát triển của khoa học tâm lý. Song do những hạn chế lịch sử, họ thiếu một cơ sở phương pháp luận khoa học biện chứng, vì vậy họ vẫn chưa có quan điểm đầy đủ và đúng đắn về con người, về hoạt động tâm lý của con người.. Sự ra đời của tâm lý học macxit hay còn gọi là tâm lý học hoạt động đã góp phần đáng kể vào việc khắc phục hạn chế nói trên và tiếp tục đưa tâm lý học lên đỉnh cao của sự phát triển.

2.6. Tâm lý học hoạt động

Dòng phái tâm lý học này do các nhà tâm lý học Xô viết sáng lập như L.X.Vưgôtxki (1896 - 1934), X.L. Rubinstêin (1902 - 1960), A.N. Lêônchiev (1903 - 1979), A.R.Luria (1902 - 1977)... Đây là dòng phái tâm lý học lấy triết học Mác - Lênin làm cơ sở lý luận và phương pháp luận, xây dựng nền tâm lý học lịch sử người: coi tâm lý học là sự phản ánh thế giới khách quan vào não, thông qua hoạt động.

Tâm lý người mang tính chủ thể, có bản chất xã hội, tâm lý người được hình thành, phát triển và thể hiện trong hoạt động và

trong các mối quan hệ giao lưu của con người trong xã hội. Chính vì thế tâm lý học macxit được gọi là "tâm lý học hoạt động".

3. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học

3.1. Đối tượng của tâm lý học

Trong tác phẩm "Phép biện chứng của tự nhiên" F.Ăngghen đã chỉ rõ thế giới luôn luôn vận động, mỗi một khoa học nghiên cứu một dạng vận động của thế giới. Các khoa học phân tích các dạng vận động của thế giới tự nhiên thuộc nhóm khoa học tự nhiên. Các khoa học phân tích các dạng vận động của xã hội thuộc nhóm các khoa học xã hội. Các khoa học nghiên cứu các dạng vận động chuyển tiếp trung gian từ dạng vận động này sang dạng vận động kia được gọi là các khoa học trung gian, chẳng hạn lý sinh học, hoá sinh học, tâm lý học... Trong đó tâm lý học nghiên cứu dạng vận động chuyển tiếp từ vận động sinh vật sang vận động xã hội, từ thế giới khách quan vào mỗi con người sinh ra hiện tượng tâm lý - với tư cách một hiện tượng tinh thần.

Trong lịch sử xa xưa của nhân loại, trong tiếng Latinh: "Psyche" là "linh hồn" "tinh thần" và "logos" là "học thuyết", là "khoa học", vì thế "tâm lý học" (Psychologie) là khoa học về tâm hồn. Nói một cách khái quát nhất: tâm lý bao gồm tất cả những hiện tượng tinh thần xảy ra trong đầu óc con người, gắn liền và điều hành mọi hành động, hoạt động của con người. Các hiện tượng tâm lý đóng vai trò quan trọng đặc biệt trong đời sống con người, trong quan hệ giữa con người với con người và con người với cả xã hội loài người.

Như vậy, đối tượng của tâm lý học là các hiện tượng tâm lý với tư cách là một hiện tượng tinh thần do thế giới khách quan tác động vào não con người sinh ra, gọi chung là các hoạt động tâm lý. Tâm lý học nghiên cứu sự hình thành, vận hành và phát triển của hoạt động tâm lý.

3.2. Nhiệm vụ của tâm lý học

Nhiệm vụ cơ bản của tâm lý học là nghiên cứu bản chất hoạt động của tâm lý, các quy luật nảy sinh và phát triển tâm lý, cơ chế diễn biến và thể hiện tâm lý, quy luật về mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý, cụ thể là nghiên cứu:

+ Những yếu tố khách quan, chủ quan nào đã tạo ra tâm lý người.

+ Cơ chế hình thành, biểu hiện của hoạt động tâm lý.

+ Tâm lý của con người hoạt động như thế nào?

+ Chức năng, vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người.

- Có thể nêu lên các nhiệm vụ cụ thể của tâm lý học như sau:

+ Nghiên cứu bản chất của hoạt động tâm lý cả về mặt số lượng và chất lượng.

+ Phát hiện các quy luật hình thành phát triển tâm lý.

+ Tìm ra cơ chế của các hiện tượng tâm lý.

Trên cơ sở các thành tựu nghiên cứu, tâm lý học đưa ra những giải pháp hữu hiệu cho việc hình thành, phát triển tâm lý, sử dụng tâm lý trong nhân tố con người có hiệu quả nhất. Để

thực hiện các nhiệm vụ nói trên, tâm lý học phải liên kết, phối hợp chặt chẽ với nhiều khoa học khác.

II. BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG, PHÂN LOẠI CÁC HIỆN TƯỢNG TÂM LÝ

1. Bản chất của tâm lý người

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua chủ thể, tâm lý người có bản chất xã hội - lịch sử.

1.1. Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua chủ thể

Tâm lý người không phải do thượng đế, do trời sinh ra, cũng không phải là do não tiết ra như gan tiết ra mật, tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não con người thông qua "lăng kính chủ quan".

- Thế giới khách quan tồn tại bằng các thuộc tính không gian, thời gian và luôn vận động. Phản ánh là thuộc tính chung của mọi sự vật, hiện tượng đang vận động. Nói một cách chung nhất, phản ánh là quá trình tác động qua lại giữa hệ thống này và hệ thống khác, kết quả là để lại dấu vết (hình ảnh) tác động ở cả hệ thống tác động và hệ thống chịu sự tác động, chẳng hạn:

+ Viên phấn được dùng để viết lên bảng đen để lại vết phấn trên bảng và ngược lại bảng đen làm mòn (để lại vết) trên viên phấn (phản ánh cơ học).

+ Hệ thống khí hydrô tác động qua lại với hệ thống khí ôxi, đó là phản ánh (phản ứng) hoá học để lại một vết chung của hai hệ thống là nước ($2H_2 + O_2 = 2H_2O$).

Phản ánh diễn ra từ đơn giản đến phức tạp và có sự chuyển hoá lẫn nhau, từ phản ánh cơ, vật lý, hoá học đến phản ánh sinh vật và phản ánh xã hội, trong đó có phản ánh tâm lý.

- Phản ánh tâm lý là một loại phản ánh đặc biệt:

+ Đó là sự tác động của hiện thực khách quan vào con người, vào hệ thần kinh, bộ não người - tổ chức cao nhất của vật chất. Chỉ có hệ thần kinh và bộ não người mới có khả năng nhận tác động của hiện thực khách quan, tạo ra trên não hình ảnh tinh thần (tâm lý) chứa đựng trong vết vật chất, đó là các quá trình sinh lý, sinh hoá ở trong hệ thần kinh vào não bộ. C. Mác nói: tinh thần, tư tưởng, tâm lý... chẳng qua là vật chất được chuyển vào trong đầu óc, biến đổi trong đó mà có.

+ Phản ánh tâm lý tạo ra "hình ảnh tâm lý" (bản "sao chép", "bản chụp") về thế giới. Hình ảnh tâm lý là kết quả của quá trình phản ánh thế giới khách quan vào não. Song hình ảnh tâm lý khác về chất so với các hình ảnh cơ, vật lý, sinh vật ở chỗ:

. Hình ảnh tâm lý mang tính sinh động, sáng tạo, thí dụ: hình ảnh tâm lý về cuốn sách trong đầu một con người biết chữ, khác xa về chất với hình ảnh vật lý có tính chất "chết cứng", hình ảnh vật chất của chính cuốn sách đó có ở trong gương.

. Hình ảnh tâm lý mang tính chủ thể, mang đậm màu sắc cá nhân (hay nhóm người) mang hình ảnh tâm lý đó, hay nói cách khác, hình ảnh tâm lý là hình ảnh chủ quan về hiện thực khách quan. Tính chủ thể của hình ảnh tâm lý thể hiện ở chỗ:

mỗi chủ thể trong khi tạo ra hình ảnh tâm lý về thế giới đã đưa vốn hiểu biết, vốn kinh nghiệm, đưa cái riêng của mình (về nhu cầu, xu hướng, tính khí, năng lực)... vào trong hình ảnh đó. làm cho nó mang đậm màu sắc chủ quan.

Hay nói cách khác, con người phản ánh thế giới bằng hình ảnh tâm lý, thông qua "lăng kính chủ quan" của mình.

- Tính chủ thể trong phản ánh tâm lý thể hiện ở chỗ:

+ Cùng nhận sự tác động của thế giới về cùng một hiện thực khách quan nhưng ở những chủ thể khác nhau xuất hiện những hình ảnh tâm lý với những mức độ, sắc thái khác nhau.

+ Cũng có khi cùng một hiện thực khách quan tác động đến một chủ thể duy nhất nhưng vào những thời điểm khác nhau, ở những hoàn cảnh khác nhau với trạng thái cơ thể, trạng thái tinh thần khác nhau, có thể cho ta thấy mức độ biểu hiện và các sắc thái tâm lý khác nhau ở chủ thể ấy.

+ Chính chủ thể mang hình ảnh tâm lý là người cảm nhận, cảm nghiệm và thể hiện nó rõ nhất. Cuối cùng thông qua các mức độ và sắc thái tâm lý khác nhau mà mỗi chủ thể tỏ thái độ, hành vi khác nhau đối với hiện thực.

Do đâu mà tâm lý người này khác tâm lý người kia về thế giới?

Điều đó do nhiều yếu tố chi phối, trước hết, do mỗi con người có những đặc điểm riêng về cơ thể, giác quan, hệ thần kinh và não bộ. Mỗi người có hoàn cảnh sống khác nhau, điều kiện giáo dục không như nhau và đặc biệt là mỗi cá nhân thể hiện mức độ tích cực hoạt động, tích cực giao lưu khác nhau trong cuộc sống. Vì thế tâm lý người này khác tâm lý người kia.

Từ luận điểm nói trên, chúng ta có thể rút ra một số kết luận thực tiễn sau:

↳ Tâm lý có nguồn gốc là thế giới khách quan, vì thế khi nghiên cứu, cũng như khi hình thành, cải tạo tâm lý người phải nghiên cứu hoàn cảnh trong đó con người sống và hoạt động.

↳ Tâm lý người mang tính chủ thể, vì thế trong dạy học, giáo dục cũng như trong quan hệ ứng xử phải chú ý nguyên tắc sát đối tượng (chú ý đến cái riêng trong tâm lý mỗi người).

- Tâm lý là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp, vì thế phải tổ chức hoạt động và các quan hệ giao tiếp để nghiên cứu, hình thành và phát triển tâm lý con người.

1.2. Bản chất xã hội của tâm lý người

- Tâm lý người là sự phản ánh hiện thực khách quan, là chức năng của não, là kinh nghiệm xã hội lịch sử biến thành cái riêng của mỗi người. Tâm lý con người khác xa với tâm lý của một số loài động vật cao cấp ở chỗ: tâm lý người có bản chất xã hội và mang tính lịch sử.

- Bản chất xã hội và tính lịch sử của tâm lý người thể hiện như sau:

+ Tâm lý người có nguồn gốc là thế giới khách quan (thế giới tự nhiên và xã hội), trong đó nguồn gốc xã hội là cái quyết định (quyết định luận xã hội). Ngay cả phần tự nhiên trong thế giới cũng được xã hội hoá. Phần xã hội hoá thế giới quyết định tâm lý người thể hiện qua: các quan hệ kinh tế - xã hội, các mối quan hệ đạo đức pháp quyền, các mối quan hệ con người - con người từ quan hệ gia đình, làng xóm, quê hương, khối phố cho đến các

quan hệ nhóm, các quan hệ cộng đồng... Các mối quan hệ trên quyết định bản chất tâm lý người (bản chất con người là sự tổng hoà các mối quan hệ xã hội). Trên thực tế, con người thoát ly khỏi các quan hệ xã hội, quan hệ người - người, đều làm cho tâm lý mất bản tính người (những trường hợp trẻ con do động vật nuôi từ bé, tâm lý của các trẻ này không hơn hẳn tâm lý loài vật).

+ Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp của con người trong mối quan hệ xã hội. Con người là một thực thể tự nhiên và điều chủ yếu là một thực thể xã hội. Phần tự nhiên ở con người (như đặc điểm cơ thể, giác quan, thần kinh, bộ não) được xã hội hoá ở mức cao nhất. Là một thực thể xã hội, con người là chủ thể của nhận thức, chủ thể của hoạt động, giao tiếp với tư cách một chủ thể tích cực, chủ động sáng tạo, tâm lý của con người là sản phẩm của con người với tư cách là chủ thể xã hội, vì thế tâm lý người mang đầy đủ dấu ấn xã hội lịch sử của con người.

+ Tâm lý của mỗi cá nhân là kết quả của quá trình lĩnh hội tiếp thu vốn kinh nghiệm xã hội, nên văn hoá xã hội, thông qua hoạt động, giao tiếp (hoạt động vui chơi, học tập, lao động, công tác xã hội), trong đó giáo dục giữ vai trò chủ đạo, hoạt động của con người và mối quan hệ giao tiếp của con người trong xã hội có tính quyết định.

+ Tâm lý của mỗi con người hình thành, phát triển và biến đổi cùng với sự phát triển của lịch sử cá nhân, lịch sử dân tộc và cộng đồng. Tâm lý của mỗi con người chịu sự chế ước bởi lịch sử của cá nhân và cộng đồng.

Tóm lại, tâm lý người có nguồn gốc xã hội, vì thế phải nghiên cứu môi trường xã hội, nền văn hoá xã hội, các quan hệ

xã hội trong đó con người sống và hoạt động. Cần phải tổ chức có hiệu quả hoạt động dạy học và giáo dục, cũng như các hoạt động chủ đạo ở từng giai đoạn lứa tuổi khác nhau để hình thành, phát triển tâm lý con người...

2. Chức năng của tâm lý

Hiện thực khách quan quyết định tâm lý con người, nhưng chính tâm lý con người lại tác động trở lại hiện thực bằng tính năng động sáng tạo của nó thông qua hoạt động, hành động, hành vi. Mỗi hoạt động, hành động của con người đều do "cái tâm lý" điều hành. Sự điều hành ấy biểu hiện qua những mặt sau:

- Tâm lý có chức năng chung là định hướng cho hoạt động, ở đây muốn nói tới vai trò động cơ, mục đích của hoạt động. Động cơ có thể là một nhu cầu được nhận thức, hứng thú, lý tưởng, niềm tin, lương tâm, danh vọng...

- Tâm lý là động lực thôi thúc, lôi cuốn con người hoạt động, khắc phục mọi khó khăn vượt tới mục đích đã đề ra.

- Tâm lý điều khiển, kiểm tra quá trình hoạt động bằng chương trình, kế hoạch, phương pháp, phương thức tiến hành hoạt động, làm cho hoạt động của con người trở nên có ý thức, đem lại hiệu quả nhất định.

- Cuối cùng, tâm lý giúp con người điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với mục tiêu đã xác định, đồng thời phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế cho phép.

Nhờ có các chức năng định hướng, điều khiển, điều chỉnh nói trên mà tâm lý giúp con người không chỉ thích ứng với hoàn cảnh khách quan, mà còn nhận thức, cải tạo và sáng tạo ra thế

giới, và chính trong quá trình đó con người nhận thức, cải tạo chính bản thân mình.

Nhờ chức năng điều hành nói trên mà nhân tố tâm lý giữ vai trò cơ bản, có tính quyết định trong hoạt động của con người.

3. Phân loại hiện tượng tâm lý

Có nhiều cách phân loại các hiện tượng tâm lý:

3.1. Cách phân loại phổ biến trong các tài liệu tâm lý học là việc phân loại các hiện tượng tâm lý theo thời gian tồn tại của chúng và vị trí tương đối của chúng trong nhân cách. Theo cách phân loại này các hiện tượng tâm lý có ba loại chính:

- Các quá trình tâm lý.
- Các trạng thái tâm lý.
- Các thuộc tính tâm lý.

• Các quá trình tâm lý là những hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối ngắn, có mở đầu, diễn biến, kết thúc tương đối rõ ràng. Người ta thường phân biệt thành 3 quá trình tâm lý:

- Các quá trình nhận thức, gồm cảm giác, tri giác, trí nhớ, tưởng tượng, tư duy.

- Các quá trình cảm xúc biểu thị sự vui mừng hay tức giận, dễ chịu hay khó chịu, nhiệt tình hay thờ ơ...

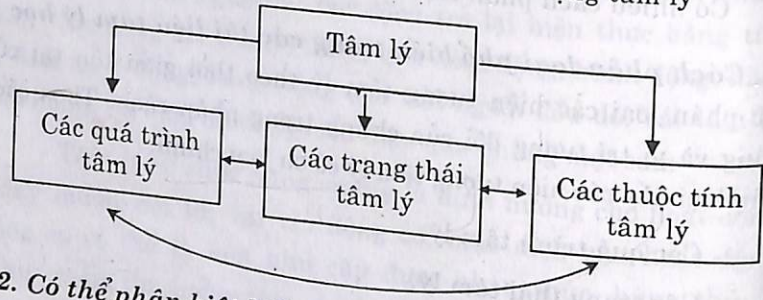
- Quá trình hành động ý chí.

• Các trạng thái tâm lý là những hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối dài, việc mở đầu và kết thúc không rõ ràng, như: chú ý, tâm trạng.

• Các thuộc tính tâm lý là những hiện tượng tâm lý tương đối ổn định, khó hình thành và khó mất đi, tạo thành những nét riêng của nhân cách. Người ta thường nói tới bốn nhóm thuộc tính tâm lý cá nhân như: xu hướng, tính cách, khí chất và năng lực.

Có thể biểu diễn mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý bằng sơ đồ sau:

Sơ đồ 1. Mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý



3.2. Có thể phân biệt hiện tượng tâm lý thành:

- Các hiện tượng tâm lý có ý thức.
- Các hiện tượng tâm lý chưa được ý thức.

Chúng ta có nhiều nhận biết về các hiện tượng tâm lý có ý thức (được nhận thức, hay tự giác). Còn những hiện tượng tâm lý chưa được ý thức vẫn luôn diễn ra, nhưng ta không ý thức về nó, hoặc dưới ý thức, chưa kịp ý thức. Một số tác giả nước ngoài còn chia ý thức thành hai mức: "vô thức" là những lĩnh vực nằm ngoài ý thức, "khó lọt vào" lĩnh vực ý thức (một số bản năng vô thức, một số hành động lơ lờ, lơ chân tay, ngủ mơ, mộng du...) và mức độ "tiềm thức" là những hiện tượng bình thường nằm sâu trong ý thức, thỉnh thoảng trong những hoàn cảnh nhất định có thể được ý thức "chiếu rọi" tới.

3.3. Người ta còn phân biệt hiện tượng tâm lý thành:

- Hiện tượng tâm lý sống động: thể hiện trong hành vi hoạt động.
- Hiện tượng tâm lý tiềm tàng: tích đọng trong sản phẩm của hoạt động.

3.4. Có thể phân biệt hiện tượng tâm lý của cá nhân với hiện tượng tâm lý xã hội (phong tục, tập quán, định hình xã hội, tín đồ, dư luận xã hội, tâm trạng xã hội, "mốt"...).

Như vậy thế giới tâm lý của con người vô cùng đa dạng và phức tạp. Các hiện tượng tâm lý có nhiều mức độ, cấp độ khác nhau, có quan hệ đan xen vào nhau, chuyển hoá cho nhau.

III. CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÝ

1. Các nguyên tắc phương pháp luận của tâm lý học khoa học

1.1. Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng

Nguyên tắc này khẳng định tâm lý có nguồn gốc là thế giới khách quan tác động vào bộ não con người, thông qua "lăng kính chủ quan" của con người. Tâm lý định hướng, điều khiển, điều chỉnh hoạt động, hành vi của con người tác động trở lại thế giới, trong đó quyết định xã hội là quan trọng nhất. Do đó khi nghiên cứu tâm lý người cần thấm nhuần nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng.

1.2. Nguyên tắc thống nhất tâm lý, ý thức, nhân cách với hoạt động

Hoạt động là phương thức hình thành, phát triển và thể hiện tâm lý, ý thức, nhân cách. Đồng thời tâm lý, ý thức, nhân

cách là cái điều hành hoạt động. Vì thế chúng thống nhất với nhau. Nguyên tắc này cũng khẳng định tâm lý luôn luôn vận động và phát triển. Cần phải nghiên cứu tâm lý trong sự vận động của nó, nghiên cứu tâm lý qua sự diễn biến, cũng như qua sản phẩm của hoạt động.

1.3. Phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và trong mối liên hệ giữa chúng với các loại hiện tượng khác: các hiện tượng tâm lý không tồn tại một cách biệt lập mà chúng có quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau, chuyển hoá cho nhau, đồng thời chúng còn chi phối và chịu sự chi phối của các hiện tượng khác.

1.4. Phải nghiên cứu tâm lý của một con người cụ thể, của một nhóm người cụ thể, chứ không nghiên cứu tâm lý một cách chung chung, nghiên cứu tâm lý ở một con người trừu tượng, một cộng đồng trừu tượng.

2. Các phương pháp nghiên cứu tâm lý

Có nhiều phương pháp nghiên cứu tâm lý như: quan sát, thực nghiệm, trắc nghiệm, trò chuyện, điều tra, nghiên cứu sản phẩm hoạt động, phân tích tiểu sử...

2.1. Phương pháp quan sát

Quan sát được dùng trong nhiều khoa học, trong đó có tâm lý học.

- Quan sát là loại tri giác có chủ định nhằm xác định các đặc điểm của đối tượng qua những biểu hiện như hành động, cử chỉ, cách nói năng...

- Quan sát có nhiều hình thức: quan sát toàn diện hay quan sát bộ phận, quan sát có trọng điểm, quan sát trực tiếp hay gián tiếp...

- Phương pháp quan sát cho phép chúng ta thu thập được các tài liệu cụ thể, khách quan trong các điều kiện tự nhiên của con người, do đó nó có nhiều ưu điểm. Bên cạnh các ưu điểm nó cũng có những hạn chế sau: mất thời gian, tốn nhiều công sức....

- Trong tâm lý học, cùng với việc quan sát khách quan, có khi cần tiến hành tự quan sát (tự thể nghiệm, tự mô tả diễn biến tâm lý của bản thân, nhưng phải tuân theo những yêu cầu khách quan, tránh suy diễn chủ quan theo kiểu "suy bụng ta ra bụng người").

- Muốn quan sát đạt kết quả cao cần chú ý các yêu cầu sau:

+ Xác định mục đích, nội dung, kế hoạch quan sát.

+ Chuẩn bị chu đáo về mọi mặt

+ Tiến hành quan sát một cách cẩn thận và có hệ thống.

+ Ghi chép tài liệu quan sát một cách khách quan, trung thực...

2.2. Phương pháp thực nghiệm

Đây là phương pháp có nhiều hiệu quả trong nghiên cứu tâm lý.

- Thực nghiệm là quá trình tác động vào đối tượng một cách chủ động, trong những điều kiện đã được khống chế, để gây ra ở đối tượng những biểu hiện về quan hệ nhân quả, tính quy luật, cơ cấu, cơ chế của chúng, có thể lặp đi lặp lại nhiều lần và

đo đạc, định lượng, định tính một cách khách quan các hiện tượng cần nghiên cứu.

- Người ta thường nói tới hai loại thực nghiệm cơ bản là thực nghiệm trong phòng thí nghiệm và thực nghiệm tự nhiên.

+ *Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm*: Phương pháp thực nghiệm trong phòng thí nghiệm được tiến hành dưới điều kiện khống chế một cách nghiêm khắc các ảnh hưởng bên ngoài, người làm thí nghiệm tự tạo ra những điều kiện để làm nảy sinh hay phát triển một nội dung tâm lý cần nghiên cứu, do đó có thể tiến hành nghiên cứu tương đối chủ động hơn so với quan sát và thực nghiệm tự nhiên.

+ *Thực nghiệm tự nhiên*: được tiến hành trong điều kiện bình thường của cuộc sống và hoạt động. Trong quá trình quan sát, nhà nghiên cứu chỉ thay đổi những yếu tố riêng rẽ của hoàn cảnh, còn trong thực nghiệm tự nhiên nhà nghiên cứu có thể chủ động gây ra các biểu hiện và diễn biến tâm lý bằng cách khống chế một số nhân tố cần thiết cho việc nghiên cứu, làm nổi bật những yếu tố cần thiết có khả năng giúp cho việc khai thác, tìm hiểu các nội dung cần thực nghiệm. Tùy theo mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu mà người ta phân biệt các thực nghiệm tự nhiên nhận định và thực nghiệm hình thành:

Thực nghiệm nhận định: chủ yếu nêu lên thực trạng của vấn đề nghiên cứu ở một thời điểm cụ thể.

Thực nghiệm hình thành (còn gọi là thực nghiệm giáo dục). Trong đó tiến hành các tác động giáo dục, rèn luyện nhằm hình thành một phẩm chất tâm lý nào đó ở nghiệm thể (người bị thực nghiệm).

Tuy nhiên dù thực nghiệm tiến hành trong phòng thí nghiệm hoặc trong hoàn cảnh tự nhiên cũng khó có thể khống chế hoàn toàn ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan của người bị thực nghiệm, vì thế phải tiến hành thực nghiệm một số lần và phối hợp đồng bộ với nhiều phương pháp khác.

2.3. Test (trắc nghiệm)

- Test là một phép thử để "đo lường" tâm lý đã được chuẩn hoá trên một số lượng người đủ tiêu biểu.

Test trọn bộ thường bao gồm 4 phần:

+ Văn bản test.

+ Hướng dẫn quy trình tiến hành.

+ Hướng dẫn đánh giá.

+ Bản chuẩn hoá.

- Trong tâm lý học đã có một hệ thống test về nhận thức, năng lực, test nhân cách, chẳng hạn:

+ Test trí tuệ của Binet – Simon.

+ Test trí tuệ của Wechsler.

+ Test trí tuệ của Raven.

+ Test nhân cách của Rorschach, Murray...

- Ưu điểm cơ bản của test là:

+ Test có khả năng làm cho hiện tượng tâm lý cần đo được trực tiếp bộc lộ qua hành động giải bài tập test.

+ Có khả năng tiến hành nhanh, tương đối đơn giản bằng giấy, bút, tranh vẽ.

+ Có khả năng lượng hoá, chuẩn hoá chỉ tiêu tâm lý cần đo.

- Tuy nhiên, test cũng có những khó khăn, hạn chế:
- + Khó soạn thảo một bộ test đảm bảo tính chuẩn hoá.
- + Test chủ yếu cho ta biết kết quả, ít bộc lộ quá trình suy nghĩ của nghiệm thể để đi đến kết quả.

Cần sử dụng phương pháp test như là một trong các cách chẩn đoán tâm lý con người ở một thời điểm nhất định.

2.4. Phương pháp đàm thoại (trò chuyện)

Đó là cách đặt ra các câu hỏi cho đối tượng và dựa vào trả lời của họ để trao đổi, hỏi thêm, nhằm thu thập thông tin về vấn đề cần nghiên cứu.

Có thể đàm thoại trực tiếp hoặc gián tiếp tùy sự liên quan của đối tượng với điều ta cần biết. Có thể nói thẳng hay hỏi đường vòng.

Muốn đàm thoại thu được tài liệu tốt, nên:

- Xác định rõ mục đích yêu cầu (vấn đề cần tìm hiểu).
- Tìm hiểu trước thông tin về đối tượng đàm thoại với một số đặc điểm về họ.
- Có một kế hoạch trước để "lái hướng" câu chuyện.
- Rất nên linh hoạt trong việc "lái hướng" này để câu chuyện vẫn giữ được logic của nó, vừa đáp ứng yêu cầu của người nghiên cứu.

2.5. Phương pháp điều tra

Là phương pháp dùng một số câu hỏi nhất loạt đặt ra cho một số lớn đối tượng nghiên cứu nhằm thu thập ý kiến chủ quan

của họ về một vấn đề nào đó. Có thể trả lời viết (thường là như vậy) nhưng cũng có thể trả lời miệng và có người ghi lại.

Có thể điều tra thăm dò chung hoặc điều tra chuyên đề để đi sâu vào một số khía cạnh. Câu hỏi dùng để điều tra có thể là câu hỏi đóng, tức là có nhiều đáp án sẵn để đối tượng chọn một hay hai, cũng có thể là câu hỏi mở, để họ tự do trả lời.

Dùng phương pháp này có thể trong một thời gian ngắn thu thập được một số ý kiến của rất nhiều người nhưng là ý kiến chủ quan. Để có tài liệu tương đối chính xác, cần soạn kỹ bản hướng dẫn điều tra viên (người sẽ phổ biến bản câu hỏi điều tra cho các đối tượng), vì nếu những người này phổ biến một cách tùy tiện thì kết quả sẽ rất sai khác nhau và mất hết giá trị khoa học.

2.6. Phương pháp phân tích sản phẩm của hoạt động

Đó là phương pháp dựa vào các kết quả, sản phẩm (vật chất, tinh thần) của hoạt động do con người làm ra để nghiên cứu các chức năng tâm lý của con người đó. Bởi vì trong sản phẩm do con người làm ra có chứa đựng "dấu vết" tâm lý, ý thức, nhân cách của con người. Cần chú ý rằng, các kết quả hoạt động phải được xem xét trong mối liên hệ với những điều kiện tiến hành hoạt động. Trong tâm lý học có bộ phận chuyên ngành "phát kiến học" (oritxtic) nghiên cứu quy luật về cơ chế tâm lý của tư duy sáng tạo trong khám phá, phát minh.

2.7. Phương pháp nghiên cứu tiểu sử cá nhân

Phương pháp này xuất phát từ chỗ có thể nhận ra các đặc điểm tâm lý cá nhân thông qua việc phân tích tiểu sử cuộc sống

của cá nhân đó, góp phần cung cấp một số tài liệu cho việc chẩn đoán tâm lý.

Tóm lại, các phương pháp nghiên cứu tâm lý người khá phong phú. Mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Muốn nghiên cứu một chức năng tâm lý một cách khoa học, khách quan, chính xác cần phải:

- Sử dụng các phương pháp nghiên cứu thích hợp với vấn đề nghiên cứu.

- Sử dụng phối hợp, đồng bộ các phương pháp nghiên cứu để đem lại kết quả khách quan toàn diện.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu tâm lý học?
2. Bản chất hiện tượng tâm lý người?
3. Trình bày những nét cơ bản trong lịch sử hình thành và phát triển khoa học tâm lý.

Chương II

CƠ SỞ SINH LÝ THẦN KINH CỦA TÂM LÝ

Trong lịch sử tiến hoá, sự nảy sinh và phát triển tâm lý, trí tuệ, ý thức... gắn liền với sự nảy sinh và phát triển của hệ thần kinh mà đỉnh cao cuối cùng là não bộ. Không có não thì không có tâm lý. Não là cơ sở vật chất, là cơ sở tự nhiên của tâm lý. Hoạt động của não là cơ sở sinh lý thần kinh của các hiện tượng tâm lý.

I. CẤU TRÚC CỦA NÃO BỘ

1. Cấu tạo của não

1.1. Não bộ bao gồm các phần:

- Hành tuỷ (nối tiếp tuỷ sống phình ra thành hình củ hành).
- Cầu não (ở giữa não giữa và hành tuỷ).
- Não giữa: gồm hai cuống đại não và bốn củ não sinh tư.
- Não trung gian: gồm mấu não trên (ở phía trên epiphyse), mấu não dưới hay tuyến yên (ở phía dưới, hypophyse), hai đồi thị (thalamus) ở phía giữa và vùng dưới đồi (hypothalamus). Bốn phần trên còn gọi là trụ não*— bộ phận trung gian nối tuỷ sống với bán cầu đại não và tiểu não.

- Tiểu não (nằm phía sau trụ não, dưới các bán cầu đại não).

- Bán cầu đại não (vỏ não + các hạch dưới vỏ não).

1.2. Chức năng chung phần dưới vỏ (hành tuỷ, tiểu não, não giữa, não trung gian) dẫn truyền hưng phấn từ dưới lên, từ bộ phận nọ sang bộ phận kia và từ trên xuống; điều khiển các vận động, sự thăng bằng khi vận động, hoạt động của các tuyến nội tiết, các cơ quan nội tạng và một phần hoạt động định hướng vùng não trung gian, đảm bảo sự thực hiện các phản xạ không điều kiện phức tạp.

2. Cấu tạo của vỏ não

Vỏ não ở vị trí cao nhất của não bộ, ra đời muộn nhất trong quá trình lịch sử phát triển của vật chất và là tổ chức vật chất cao nhất, tinh vi nhất, phức tạp nhất.

Vỏ não hợp bởi 6 lớp tế bào còn gọi là nơron dày khoảng từ 2 - 5mm. Những tế bào thần kinh này không được sinh sản thêm, nếu bị tổn thương thì không có khả năng khôi phục được các tế bào mới. Nhưng bù lại, các tế bào thần kinh của vỏ não có khả năng đặc biệt thay thế lẫn nhau để hoạt động, mà không có loại tế bào nào có khả năng này.

Vỏ não có diện tích khoảng 2200cm^2 , với khoảng 14 - 17 tỷ nơron. Não người có khối lượng trung bình 1,4kg.

Trên vỏ não có 4 thùy lớn (4 miền) do 3 rãnh tạo ra:

- Thủy trán (ranh giới nằm giữa rãnh Rolando và rãnh Sylvius) còn gọi là miền vận động.

- Thủy đỉnh (ranh giới nằm giữa rãnh thẳng và góc rãnh Rolando) còn gọi là miền xúc giác.

- Thủy chẩm (kể từ rãnh thẳng góc đến hết vỏ não tiếp giáp với tiểu não) còn gọi là miền thị giác.

- Thủy thái dương (kể từ rãnh Sylvius đến hết vỏ não về phía trước) gọi là miền thính giác.

Nằm ở các thùy trên của vỏ não có khoảng hơn 50 vùng. Mỗi vùng có nhiệm vụ nhận kích thích và điều khiển từng bộ phận trong cơ thể.

Ngoài ra còn miền trung gian, chiếm khoảng 1/2 diện tích vỏ bán cầu não. Miền này nằm giữa thủy đỉnh, chẩm và thái dương, có nhiệm vụ điều khiển vận động và thụ cảm.

Vỏ não cùng với hạch dưới vỏ, tạo thành bán cầu đại não. Có hai bán cầu đại não: phải và trái. Hai bán cầu đại não được ngăn cách theo một khe chạy dọc từ trán đến gáy và khe được khép kín nhờ thể trãi.

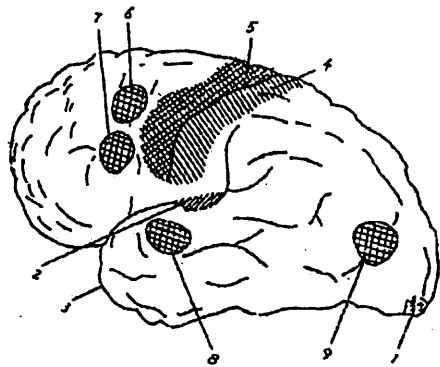
+ Nhiệm vụ chung của vỏ não là: điều hoà, phối hợp các hoạt động của cơ quan nội tạng và đảm bảo sự cân bằng của cơ thể và môi trường.

3. Vấn đề định khu các chức năng tâm lý trong não

Đây là vấn đề hết sức phức tạp, từ trước đến nay có nhiều quan điểm khác nhau:

Decac cho rằng, tư duy ở tuyến tùng; Saccô (bác sĩ thần kinh người Pháp) và Colâyit (bác sĩ thần kinh người Đức) cho rằng, mỗi chức năng tâm lý đều có vùng cố định trong não điều khiển: có nơi điều khiển tưởng tượng, tư duy. Họ còn cho rằng trong não có các mấu "tư tưởng", mấu "yêu đương" v.v... Đó là những quan điểm duy vật máy móc.

Tâm lý học, theo quan điểm duy vật biện chứng (tâm lý học hoạt động) khẳng định: Trên vỏ não có nhiều miền (vùng, thùy), mỗi miền này là cơ sở vật chất của các hiện tượng tâm lý tương ứng. Tuy nhiên mỗi quá trình tâm lý xảy ra đều do sự phối hợp cơ động của nhiều miền trên bán cầu đại não. Một hiện tượng tâm lý xảy ra, nhất là các hiện tượng tâm lý phức tạp, bao giờ cũng có nhiều trung khu, nhiều miền tham gia tạo thành hiện tượng đó. Tuy theo các hiện tượng tâm lý khác nhau mà các trung khu thần kinh cũng được tạo thành khác nhau - nghĩa là hệ thống trung khu thần kinh luôn luôn thay đổi. Sự hoạt động dựa trên các nguyên tắc "phân công" kết hợp với nguyên tắc "nhịp nhàng" như vậy tạo nên một hệ thống mà các nhà sinh lý học, tâm lý học Nga lỗi lạc A.R Luria, P.K. Anôkhin gọi đó là hệ thống chức năng cơ động.



Hình 1. Một số vùng chức năng của vỏ não

1. Vùng thị giác; 2. Vùng thính giác; 3. Vùng vị giác; 4. Vùng cảm giác cơ thể (da, cơ, khớp); 5. Vùng vận động; 6. Vùng viết ngôn ngữ; 7. Vùng nói ngôn ngữ; 8. Vùng nghe hiểu tiếng nói; 9. Vùng nhìn hiểu chữ viết

II. HOẠT ĐỘNG THẦN KINH CẤP CAO

I.P.Pavlov (1839-1936) đã phát minh ra học thuyết về hoạt động thần kinh cấp cao. Nhờ có học thuyết Pavlov loài người mới có hiểu biết thực sự chính xác và khoa học về những hiện tượng tâm lý.

1. Một số khái niệm cơ bản

Người ta chia hoạt động thần kinh trung ương làm hai loại: hoạt động thần kinh cấp thấp và hoạt động thần kinh cấp cao.

1.1. Hoạt động thần kinh cấp thấp là hoạt động của não trung gian, não giữa, tiểu não, hành tuỷ, tuỷ sống. Nhiệm vụ của hoạt động thần kinh cấp thấp chủ yếu là điều hoà sự tương quan và phối hợp hoạt động của các phần cơ thể với nhau, bảo đảm đời sống sinh vật bình thường của cơ thể.

Hoạt động thần kinh cấp thấp là hoạt động bẩm sinh do thể hệ trước truyền lại, nó khó thay đổi hoặc ít thay đổi. Cơ sở của hoạt động thần kinh cấp thấp là phản xạ không điều kiện.

1.2. Hoạt động thần kinh cấp cao là hoạt động của não để thành lập phản xạ có điều kiện, ức chế hoặc dập tắt chúng. Liên hệ chủ yếu với hoạt động của vỏ não, hai hoạt động này đảm bảo quan hệ phức tạp, chính xác và tinh vi của cơ thể đối với thế giới bên ngoài. Hoạt động thần kinh cấp cao là cơ sở sinh lý của các hiện tượng tâm lý phức tạp như ý thức, tư duy, ngôn ngữ...

Đây là hoạt động tự tạo của cơ thể trong quá trình sống và hoạt động. Hoạt động thần kinh cấp cao ở người là quá trình tích lũy vốn kinh nghiệm của cá nhân, là kết quả phản ánh của

nhiều thể hệ mang dấu ấn của toàn bộ lịch sử phát triển xã hội loài người, là kết quả của giáo dục, tự giáo dục của mỗi cá nhân. Hoạt động thần kinh cấp cao và hoạt động thần kinh cấp thấp có mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau và cả hai quá trình này đều dựa vào hai quá trình thần kinh cơ bản đó là hưng phấn và ức chế.

1.3. Quá trình hưng phấn và ức chế

Toàn bộ hoạt động của não diễn ra trên cơ sở hai quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn và ức chế

Quá trình hưng phấn là hiện tượng hoạt hoá tổ chức sống khi có kích thích tác động, đây là quá trình thần kinh giúp hệ thần kinh thực hiện hoặc tăng độ mạnh của một hay nhiều phản xạ. Ví dụ nghe một người kể chuyện hấp dẫn, ta quay mặt về phía người đó, tai lắng nghe, mắt chăm chú nhìn người nói... như thế là ta đang hưng phấn. Khi có một kích thích nào đó mạnh hơn các kích thích khác, khiến hoạt động của toàn bộ cơ thể ta phản ứng trước kích thích mạnh đó, thì trên vỏ não đã hình thành điểm hưng phấn; điểm hưng phấn này mạnh hơn các điểm hưng phấn khác. Đó là điểm hưng phấn ưu thế.

Quá trình ức chế là quá trình hoạt động thần kinh nhằm làm mất hoặc yếu hưng tính của tế bào thần kinh. Nói cách khác đây là quá trình thần kinh, giúp thần kinh kìm hãm hoặc làm mất đi một phản xạ hay một số phản xạ.

Ví dụ: Tiếng du hời nhè nhẹ, đều đều làm cho đứa trẻ dần dần thiu thiu ngủ. Tiếng ồn ào kéo dài gây cho ta trạng thái mệt mỏi không muốn làm việc gì...

Sự liên hệ giữa hưng phấn và ức chế: Hưng phấn và ức chế là hai mặt thống nhất của hoạt động thần kinh. Không có một hoạt động thần kinh nào lại chỉ có thể dựa vào hưng phấn hay ức chế, mà luôn luôn phải dựa vào cả hai quá trình này. Ở chỗ này trên vỏ não bị ức chế thì ở chỗ khác lại hưng phấn. Toàn bộ hoạt động của hệ thần kinh đều do hai quá trình hưng phấn và ức chế hoạt động nối tiếp, thay thế nhau. Hai quá trình này là kết quả tác động của môi trường bên ngoài và bên trong cơ thể tới não; ý thức của con người nhiều khi cũng tham gia tích cực điều khiển hai quá trình này ở các mức độ khác nhau.

1.4. Phản xạ và cung phản xạ

Phản xạ: "là phản ứng tất yếu, hợp quy luật của cơ thể đối với kích thích bên ngoài, phản ứng thực hiện nhờ hoạt động của hệ thống thần kinh" (theo I.P.Pavlov).

Đây là một khái niệm khoa học để giải thích một cách khoa học mọi hoạt động của động vật bậc cao và người. Từ những cử động đơn giản như nổi gai ốc khi trời xe lạnh, chớp mắt ... đến các hiện tượng tâm lý phức tạp như xúc cảm, tình cảm, trí tuệ... suy cho cùng đều có nguồn gốc phản xạ.

Cung phản xạ: - Chuỗi tế bào thần kinh thực hiện một phản xạ gọi là cung phản xạ, I.M.Xesenov chia phản xạ thành 3 phần:

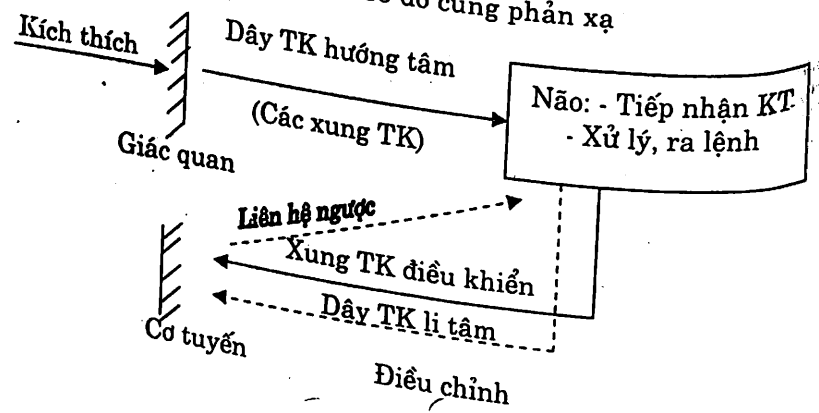
- Phân tiếp nhận tác động (phần dẫn vào) kích thích từ bên ngoài, biến kích thích ở dạng cơ năng, nhiệt năng ... thành xung động thần kinh và truyền xung động thần kinh vào hệ thần kinh trung ương. Phân tiếp nhận tác động được cấu tạo bởi bộ máy nhận kích thích (những nhánh tận cùng của giầy thần kinh thụ cảm) và bó giầy thần kinh thụ cảm (hướng tâm) mắt, tai, mũi, lưỡi, bề mặt da...

- Phân trung tâm: Đó là não. Tiếp nhận những xung động thần kinh từ ngoài vào qua phần dưới vỏ và quá trình hưng phấn. ức chế xảy ra trong não để xử lý thông tin, trên cơ sở đó xuất hiện các hiện tượng tâm lý cảm giác, tri giác, tư duy, tình cảm...

- Phần dẫn ra nhận xung động thần kinh từ trung tâm, truyền đến các cơ, các tuyến. Phần này cấu tạo bởi các tế bào thần kinh vận động, bó dây thần kinh vận động (ly tâm) tận cùng của bó giây thần kinh ly tâm vận động.

Người kế tục sự nghiệp của I.M.Xesenov là Pavlov và P.K.Anôkhin (1898 - 1974) đã phát triển cung phản xạ thành vòng phản xạ. Anôkhin phát hiện rằng: trong quá trình con người thực hiện hành động để trả lời kích thích của ngoại giới, có sự xuất hiện của mối liên hệ ngược (hướng tâm). Nhờ mối liên hệ ngược này con người thấy được kết quả từng bước của hành động và điều chỉnh hành động có kết quả ở mức độ cao hơn.

Sơ đồ 2: Sơ đồ cung phản xạ



2. Hoạt động phản xạ

Toàn bộ hoạt động của hệ thần kinh trung ương là hoạt động phản xạ. Cơ thể tồn tại được cũng nhờ hoạt động phản xạ.

Có hai loại phản xạ: phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện.

2.1. Phản xạ không điều kiện

Phản xạ không điều kiện là phản xạ bẩm sinh được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Phản xạ không điều kiện đảm bảo mối liên hệ thường xuyên giữa cơ thể và môi trường, nghĩa là trong bất cứ điều kiện nào, cứ có kích thích là có phản xạ không điều kiện tương ứng xảy ra. Phản xạ không điều kiện giúp cơ thể thích nghi được với môi trường tương đối ổn định.. Những phản xạ không điều kiện có trung khu thần kinh ở trong các phần dưới vỏ não có đại diện ở trên vỏ não.

Hoạt động phản xạ không điều kiện là cơ sở sinh lý của bản năng ở động vật và người. Mỗi bản năng đều dựa vào sự phối hợp hoạt động của một số phản xạ không điều kiện như bản năng dinh dưỡng, bản năng tự vệ, bản năng sinh dục...

2.2. Phản xạ có điều kiện

Phản xạ có điều kiện là phản xạ tự tạo trong đời sống của từng cá thể để đáp ứng với môi trường luôn thay đổi, là cơ sở của hoạt động tâm lý. Theo I.P.Pavlov, phản xạ có điều kiện được hình thành trên cơ sở các đường liên hệ thần kinh tạm thời trên vỏ não.

Phản xạ có điều kiện có một số đặc điểm sau:

- Phản xạ có điều kiện là phản xạ tự tạo trong đời sống cá thể. Mới sinh ra, động vật bậc cao và người chưa có phản xạ có điều kiện, phản xạ có điều kiện được thành lập trong quá trình sống và hoạt động của cá thể. Có thể nói, toàn bộ tri thức, hiểu biết, vốn sống, kinh nghiệm của con người có cơ sở sinh lý thần kinh là những phản xạ có điều kiện và những hệ thống phản xạ có điều kiện.

- Phản xạ có điều kiện được thực hiện trên vỏ não. Có vỏ não hoạt động bình thường, mới có phản xạ có điều kiện. Người ta đã thí nghiệm cắt hết hoặc phá huỷ vỏ não của một con chó, nó không thể thành lập được phản xạ có điều kiện và mất hết các phản xạ có điều kiện trước đó, mặc dù nó có thể vẫn hô hấp, tiêu hoá... một thời gian.

- Phản xạ có điều kiện thành lập với kích thích bất kỳ. Ở người, tiếng nói là một loại kích thích đặc biệt có thể thành lập bất cứ phản xạ nào.

- Phản xạ có điều kiện báo hiệu gián tiếp kích thích không điều kiện sẽ tác động vào cơ thể.

- Không phải lúc nào phản xạ có điều kiện cũng xuất hiện, mà có lúc tạm thời ngừng trệ hoặc bị kìm hãm không hoạt động. Hiện tượng đó được gọi là ức chế phản xạ có điều kiện.

Tóm lại, phản xạ có điều kiện là phản xạ tự tạo trong cuộc sống cá thể, sự xuất hiện của chúng đáp ứng kịp thời và phù hợp với những thay đổi của môi trường xung quanh, giúp cá thể tồn tại và phát triển bình thường. Tất cả các hiện tượng tâm lý cấp cao ở người đều có cơ sở sinh lý là phản xạ có điều kiện.

III. CÁC QUY LUẬT HOẠT ĐỘNG THẦN KINH CẤP CAO

Sự nảy sinh, diễn biến và tác động qua lại lẫn nhau giữa hai quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn và ức chế diễn ra theo các quy luật xác định, được gọi là các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao.

1. Quy luật hoạt động theo hệ thống

Muốn phản ánh đầy đủ, chính xác các sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan, thì các trung khu, các miền... vùng trên vỏ não phải phối hợp với nhau để tiếp nhận kích thích tác động, để tiến hành xử lý các thông tin đó. Trong khi xử lý thông tin, vỏ bán cầu đại não có khả năng tập hợp các kích thích thành nhóm, thành loại, dạng..., thành một thể hoàn chỉnh, gọi là hoạt động theo hệ thống của bán cầu đại não.

Trong cuộc sống, hoạt động cá thể, những điều kiện quen thuộc, ổn định thì các kích thích tác động nối tiếp nhau theo một trật tự nhất định và trong não hình thành một hệ thống phản xạ có điều kiện để phản ứng trả lời theo một trật tự nhất định. Hiện tượng này được gọi là định hình động lực, gọi tắt là động hình. Nói một cách khác, động hình là hệ thống phản xạ có điều kiện hoạt động kế tiếp nhau theo một trật tự nhất định lặp đi lặp lại nhiều lần, được xảy ra do một kích thích tác động.

Động hình là cơ sở sinh lý thần kinh của các kỹ xảo và thói quen. Động hình có thể bị xoá bỏ đi hoặc được xây dựng mới (khi cá thể rơi vào điều kiện sống mới).

2. Quy luật lan toả và tập trung

Hưng phấn hay ức chế nảy sinh ở một điểm trong hệ thần kinh, từ đó lan sang các điểm khác của hệ thần kinh. Đó là hưng phấn và ức chế lan toả. Sau đó hai quá trình thần kinh này lại tập trung về điểm ban đầu. Đó là hưng phấn và ức chế tập trung. Nhờ có hưng phấn lan toả mà dễ dàng thành lập các đường liên hệ thần kinh tạm thời; con người có thể liên tưởng từ sự việc này đến sự việc khác, có thể nhận thấy vật này mà nhớ tới vật kia... Nhờ có ức chế lan toả mà có hiện tượng thôi miên trong trạng thái ngủ. Nhờ có hưng phấn tập trung, con người có khả năng chú ý vào một hay một vài đối tượng nhất định. Nhờ có ức chế từ lan toả đến tập trung con người có thể từ trạng thái ngủ chuyển sang trạng thái thức.

3. Quy luật cảm ứng qua lại

Cảm ứng là sự gây ra trạng thái đối lập của một quá trình hưng phấn hay ức chế.

Quy luật này có các dạng biểu hiện như sau:

Cảm ứng qua lại đồng thời (giữa nhiều trung khu) là hưng phấn ở điểm này gây ra ức chế ở điểm kia hay ngược lại. Ví dụ khi tập trung đọc sách thì không nghe thấy tiếng ồn ào xung quanh.

Cảm ứng qua loại tiếp diễn (trong 1 trung khu) là hưng phấn ở trong một điểm chuyển sang ức chế ở chính điểm đó hay ngược lại. Ví dụ: khi ngồi học các trung khu vận động ít nhiều giảm bớt hoạt động, khi giải lao học sinh thích hoạt động tay chân.

Cảm ứng dương tính là hiện tượng hưng phấn làm cho ức chế sâu hơn hay ngược lại ức chế làm hưng phấn mạnh hơn. Ví dụ giữ người không cử động, nín thở để lắng nghe cho rõ.

Cảm ứng âm tính là khi hưng phấn gây ra ức chế, ức chế làm giảm hưng phấn, hưng phấn làm giảm ức chế. Ví dụ: sợ hãi làm cho ta lú lẫm lại không nói được.

Tóm lại, hai quá trình thần kinh hoạt động theo quy luật: quá trình thần kinh này có thể tạo ra quá trình thần kinh kia, cũng có thể làm tăng hay giảm hoạt động của nhau gọi là quy luật cảm ứng qua lại.

4. Quy luật phụ thuộc vào cường độ kích thích

Ở vỏ não bình thường, sự phản ứng phụ thuộc vào độ mạnh, yếu của kích thích tác động, nghĩa là kích thích có cường độ lớn có thể gây ra phản ứng mạnh, kích thích có cường độ nhỏ gây ra phản ứng yếu trong phạm vi con người có thể cảm thụ được. Như vậy, độ lớn của phản ứng tỷ lệ thuận với cường độ của kích thích tác động trong phạm vi con người có thể phản ứng lại được. Quy luật này chỉ đúng khi cường độ kích thích đủ để gây ra phản ứng.

Quy luật này phù hợp với hoạt động của não động vật bậc cao và người. Tuy nhiên con người có ngôn ngữ, nên độ lớn phản ứng của người phụ thuộc nhiều vào ý nghĩa của kích thích đối với sự tồn tại và phát triển của cơ thể. Như vậy quy luật này chứng tỏ sự phụ thuộc của phản ứng cơ thể người đối với cường độ kích thích chỉ có ý nghĩa tương đối.

Trên đây là các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao. Trong quá trình hoạt động của con người, các quy luật này tác động qua lại và liên hệ chặt chẽ với nhau một cách biện chứng.

IV. HỆ THỐNG TÍN HIỆU THỨ NHẤT (I) VÀ HỆ THỐNG TÍN HIỆU THỨ HAI (II)

Hệ thống tín hiệu thứ nhất và thứ hai là một bộ phận trong học thuyết hoạt động thần kinh cấp cao do I.P. Pavlov phát minh.

1. Hệ thống tín hiệu thứ nhất

Tất cả các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan và các thuộc tính của chúng là những tín hiệu, được phản ánh trực tiếp vào não và để lại dấu vết trong vỏ não, gọi là hệ thống tín hiệu thứ nhất. Hệ thống tín hiệu thứ nhất là cơ sở sinh lý của hoạt động nhận thức cảm tính, trực quan, tư duy cụ thể và các xúc cảm cơ thể của người và động vật.

2. Hệ thống tín hiệu thứ hai

Toàn bộ những ký hiệu tượng trưng (tiếng nói, chữ viết, biểu tượng...) về sự vật và hiện tượng trong hiện thực khách quan được phản ánh vào đầu óc con người là những tín hiệu thứ hai.

Ngôn ngữ làm tín hiệu cho một sự vật và cho một loạt sự vật tương tự hoặc có liên quan mật thiết với nhau. Ví dụ khi nói "cái bàn" thì không có nghĩa là nói cái bàn cụ thể nào đó, mà nghĩ tới mọi cái bàn nói chung. Vì vậy ngôn ngữ là tín hiệu của tín hiệu thứ nhất hay còn gọi là tín hiệu thứ hai. Những ký hiệu tượng trưng về sự vật và hiện tượng trong hiện thực khách quan

(ngôn ngữ) và những hình ảnh của chúng trong não người tạo thành hệ thống tín hiệu thứ hai. Hệ thống này là cơ sở sinh lý của tư duy ngôn ngữ, tư duy trừu tượng, ý thức và tình cảm.

Hai hệ thống tín hiệu có quan hệ biện chứng với nhau trong hoạt động thần kinh cấp cao của con người. Hệ thống tín hiệu thứ nhất là cơ sở, tiền đề ra đời hệ thống tín hiệu thứ hai. Sự phát triển hệ thống tín hiệu thứ hai làm cho con người nhận thức rõ hơn bản chất của sự vật hiện tượng so với hệ thống tín hiệu thứ nhất.

V. CÁC LOẠI HÌNH THẦN KINH CƠ BẢN

Loại hình thần kinh (loại bẩm sinh, loại tự tạo) theo I.P. Pavlov là toàn bộ sự khác biệt của hệ thần kinh quy định sự khác biệt về hoạt động phản xạ của người và động vật. Sự khác biệt của hệ thần kinh được quy định bởi cấu tạo của tế bào thần kinh và sự phối hợp hoạt động của chúng (bó thần kinh, tổ chức thần kinh chuyên biệt...). Sự hoạt động của hệ thần kinh có những đặc điểm bẩm sinh và tự tạo. Từ quan niệm như vậy Pavlov phân chia các kiểu hình thần kinh như sau:

1. Các kiểu hình thần kinh dựa vào đặc điểm hoạt động của hệ thần kinh

I.P. Pavlov dựa vào những thuộc tính cơ bản của hai quá trình thần kinh là hưng phấn và ức chế để chia các kiểu hình thần kinh. Những thuộc tính đó là:

Độ mạnh của quá trình thần kinh thể hiện ở cường độ vận động của hưng phấn và ức chế đều mạnh hoặc cường vận động của hưng phấn và ức chế đều yếu (hệ thần kinh mạnh hoặc yếu).

Sự cân bằng của hai quá trình thần kinh: tốc độ vận động của hưng phấn và ức chế ngang bằng nhau (đều mạnh, yếu hoặc trung bình) thì ta gọi là sự cân bằng hai quá trình thần kinh. Còn hưng phấn và ức chế không cân bằng nghĩa là một mạnh, một yếu (hoặc hưng phấn mạnh thì ức chế yếu và ngược lại).

Tính linh hoạt của hai quá trình thần kinh: Tốc độ chuyển hoá từ hưng phấn sang ức chế và từ ức chế sang hưng phấn dễ dàng, nhanh chóng - gọi là tính linh hoạt. Ngược lại, nếu sự chuyển hoá diễn ra khó khăn, chậm chạp gọi là tính không linh hoạt.

Sự phối hợp giữa 3 thuộc tính trên của hai quá trình hưng phấn và ức chế tạo ra 4 kiểu hình thần kinh cơ bản chung cho người và động vật.

- Kiểu thần kinh mạnh, cân bằng và linh hoạt.
- Kiểu thần kinh mạnh, cân bằng và không linh hoạt.
- Kiểu thần kinh mạnh, không cân bằng
- Kiểu thần kinh yếu.

Ngoài 4 kiểu trên, trong thực tế sự phối hợp giữa các thuộc tính của hai quá trình thần kinh cơ bản cho thấy còn có các kiểu thần kinh phức tạp và phong phú hơn nhiều. Đây chỉ là 4 kiểu cơ bản cho người và động vật.

2. Các kiểu hình thần kinh dựa vào hoạt động của hệ thống tín hiệu I và II

Đối với người, có thể căn cứ vào ưu thế hoạt động của hệ thống tín hiệu thứ nhất hoặc thứ hai để phân loại kiểu thần kinh:

Kiểu "Nghệ sĩ". Người ở loại này ưu thế hoạt động thuộc về hệ thống tín hiệu thứ nhất.

Kiểu "Trí thức". Người ở loại này ưu thế hoạt động thuộc về hệ thống tín hiệu thứ hai.

Kiểu "Trung gian". Người ở loại này ưu thế hoạt động của cả hai hệ thống tín hiệu tương đương nhau.

Mỗi kiểu hình thần kinh đều có những mặt mạnh, mặt yếu, mặt tích cực và hạn chế nhất định. Nhờ có luyện tập, giáo dục và tự giáo dục chúng ta có thể khắc phục được những mặt hạn chế mà phát huy những mặt tốt, mặt mạnh để tạo dựng những nhân cách tốt cho xã hội.

Trên đây là một số vấn đề cơ bản xung quanh vấn đề cơ sở sinh lý thần kinh của các hiện tượng tâm lý người. Mọi hiện tượng tâm lý diễn ra hay mất đi đều gắn liền với hoạt động của hệ thần kinh, của não. Tuy nhiên, tâm lý con người có bản chất xã hội lịch sử, được hình thành bằng hoạt động, giao tiếp của con người trong mối quan hệ với thế giới.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phản xạ là gì? Vẽ và giải thích sơ đồ cung phản xạ.
2. Trình bày các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao. Lấy ví dụ minh họa.